

Số: /TM -TTYT

Nậm Pồ, ngày 30 tháng 10 năm 2023

THƯ MỜI BÁO GIÁ
Gói thầu mua sinh phẩm chẩn đoán
in vitro, vật tư y tế và hóa chất năm 2024

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý trang thiết bị Y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp đảm bảo thuốc, trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ y tế quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa và cung cấp các dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 283/QĐ-TTYT ngày 28/9/2023 của Trung tâm Y tế huyện Nậm Pồ phê duyệt danh mục, số lượng sinh phẩm chẩn đoán in vitro, vật tư y tế và hóa chất năm 2024 do Trung tâm Y tế đấu thầu;

Căn cứ Biên họp số 11/BB-HĐT&ĐT ngày 20/10/2023 của Hội đồng thuốc và điều trị xây dựng yêu cầu kỹ thuật cho sinh phẩm chẩn đoán in vitro, vật tư y tế và hóa chất năm 2024 do Trung tâm Y tế đấu thầu;

Trung tâm Y tế huyện Nậm có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sinh phẩm chẩn đoán in vitro, vật tư y tế và hóa chất năm 2024 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Nậm Pồ

Địa chỉ: Xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư Y tế, Trung tâm Y tế huyện Nậm Pồ.

Địa chỉ: Xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên. Điện thoại: 0888.869809.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Một trong các phương thức tiếp nhận sau

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư Y tế, Trung tâm Y tế huyện Nậm Pồ. Địa chỉ: Xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên. Điện thoại: 0888.869809.

- Nhận qua email: khoaduoc@tytnampo@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 31 tháng 10 năm đến trước 17h ngày 13 tháng 11 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 13 tháng 11 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế: Danh mục chi tiết kèm theo.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư Y tế, Trung tâm Y tế huyện Nậm Pồ. Địa chỉ: Xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên. Điện thoại: 0888.869809.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Sau 15 ngày kể từ khi hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Điều khoản tạm ứng: Không.

- Điều khoản thanh toán: Trong vòng 90 ngày, kể từ ngày Bên mua nhận được đầy đủ chứng từ hợp lệ (theo quy định hiện hành) của Nhà thầu. Quá thời hạn này (nếu không phải do nguyên nhân khách quan chưa được cấp có thẩm quyền cấp kinh phí), nếu Bên mua vẫn chưa thanh quyết toán đầy đủ tiền hàng hoá gây khó khăn về mặt tài chính cho nhà thầu, làm chậm tiến độ cung ứng hàng hoá, ảnh hưởng đến công tác khám, chữa bệnh thì Bên mua phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

5. Các thông tin khác (nếu có): Không.

Trung tâm Y tế huyện Nậm Pồ thông báo mời tham gia báo giá gói thầu mua sinh phẩm chẩn đoán in vitro, vật tư y tế và hóa chất năm 2024. Kính đề nghị các nhà thầu có nguyện vọng tham gia gói thầu trên gửi báo giá đến Trung tâm Y tế huyện Nậm Pồ theo địa chỉ trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổng thông tin điện tử của SYT tỉnh Điện Biên;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

BSCK1. Nguyễn Giang Bình

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ

Gói thầu mua sinh phẩm chẩn đoán in vitro, vật tư y tế và hóa chất năm 2024

(Kèm theo Thư mời báo giá số/TM-TTYT ngày 30/10/2023 của Trung tâm Y tế huyện Nậm Pồ)

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
	1. Sinh phẩm chẩn đoán in vitro			
1	Test nhanh chẩn đoán HIV	<ul style="list-style-type: none">- Định tính kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 ở huyết thanh, huyết tương hay máu toàn phần người.- Độ nhạy 100% ; Độ đặc hiệu $\geq 99,75\%$.- Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút. Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương.- Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Test	2.200
2	Test nhanh chẩn đoán thai sớm	<ul style="list-style-type: none">- Định tính phát hiện hCG trong nước tiểu của người.- Độ nhạy 100%. Độ đặc hiệu 100%. Độ tin cậy 100%.- Sản phẩm không có phản ứng chéo với: LH (300 mIU/mL), FSH (1000 mIU/mL) và TSH (1000 μIU/mL).- Ngưỡng phát hiện: 25 mIU/mL	Test	1.500
3	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	<ul style="list-style-type: none">- Định kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người.- Độ nhạy 98,4% , độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$;- Giới hạn phát hiện ≤ 0.1 IU/ml.- Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm (chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương.- Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Test	2.200
4	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	<ul style="list-style-type: none">- Phát hiện kháng thể kháng HCV trong mẫu bệnh phẩm từ huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người.- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100 %; Độ chính xác: 100%.- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	2.000

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
5	Test nhanh phát hiện ma túy 4 chân	- Test nhanh phát hiện định tính nhóm 4 chất gây nghiện trong nước tiểu khi nồng độ vượt ngưỡng: Morphin (MOP) 300ng/mL; Thuốc lắc (MDMA) 500ng/mL; Methamphetamin (MET) 1000ng/mL; Cần sa (THC) 50ng/mL. - Độ chính xác > 99.9%. - Đạt tiêu chuẩn CE; EN ISO 1348:2016 hoặc tương đương	Test	2.800
6	Test thử đường huyết cho máy Uright	- Phù hợp với máy Uright TD-4279. - Dùng để đo nồng độ đường huyết trong máu tươi toàn phần. - Khoảng đo: 0.5-38.9 mmol/L (10-700mg/dL). - Lượng mẫu máu: 1.0µL. - Thời gian thử 5 giây. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Test	4.000
7	Test thử nước tiểu 11 thông số	- Phù hợp với máy Combostik R300. - Dùng để thử 11 thông số trong nước tiểu	Test	6.000
2. Vật tư y tế				
1	Ambu bóp bóng loại to, nhỏ	- Bóng bóp ambu gồm: 01 bóng bóp, 01 mặt nạ, 01 dây dẫn và 01 túi chứa khí. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	7
2	Anti A	Lọ ≥ 10ml. Chất thử chẩn đoán nhóm máu A, dùng phương pháp thử công. Đạt tiêu chuẩn ISO-13485 hoặc tương đương	Lọ	15
3	Anti AB	Lọ ≥ 10ml. Chất thử chẩn đoán nhóm máu AB, dùng phương pháp thử công. Đạt tiêu chuẩn ISO-13485 hoặc tương đương	Lọ	15
4	Anti B	Lọ ≥ 10ml. Chất thử chẩn đoán nhóm máu B, dùng phương pháp thử công. Đạt tiêu chuẩn ISO-13485 hoặc tương đương	Lọ	15
5	Anti D	Lọ ≥ 10ml. Lọ chứa dung dịch kháng thể đơn dòng Anti-D. Đạt tiêu chuẩn ISO-13485 hoặc tương đương	Lọ	15
6	Bàn chải rửa tay phẫu thuật	Kích thước 4 x 10cm, thân bàn chải cứng, đầu lông mềm. Đóng gói riêng lẻ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	20

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
7	Băng bột bó 10cm x 2,7m	Làm từ bột thạch cao liền gạc, kích thước 10cm x 2,7m. Thời gian đông kết dưới 5 phút, bột đảm bảo độ trắng mịn, không gây kích ứng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cuộn	200
8	Băng bột bó 7,5cm x 2,7m	Làm từ bột thạch cao liền gạc, kích thước 7,5cm x 2,7m. Thời gian đông kết dưới 5 phút, bột đảm bảo độ trắng mịn, không gây kích ứng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cuộn	200
9	Băng chỉ thị nhiệt hấp khô	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp khô, độ bám dính tốt. Thông số đạt khi chỉ thị chuyển màu.	Cuộn	17
10	Băng cuộn 15cm x 5m	Kích thước 15cm x 5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cuộn	1.000
11	Băng cuộn 5cm x 5m	Kích thước 5cm x 5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cuộn	1.000
12	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt	Thiết kế băng giấy phủ keo dính Acrylic và vạch mực chỉ thị hóa học	Cuộn	15
13	Băng keo lụa 5cm x 5m	Nền 100% sợi cellulose acetate đánh thành cuộn. Lớp keo Oxide kẽm không dùng dung môi. Lõi nhựa liền cánh bảo vệ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Cuộn	1.000

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
14	Bộ dây truyền máu	Chất liệu nhựa y tế không chứa DEHP. Dài: ≥ 150 cm. Kích thước lỗ lọc nằm trong khoảng: 175-210 μ m. Tốc độ dòng chảy có thể điều chỉnh: ≥ 20 giọt/mL. Đã tiệt trùng. Đạt tối thiểu chứng nhận ISO; CE hoặc tương đương	Bộ	200
15	Bộ nhuộm Gram	Dùng để phân biệt các loại khuẩn gram + hoặc gram (-). Bộ nhuộm Gram gồm 4 loại dung dịch: dung dịch tím tinh thể, dung dịch Lugol, dung dịch khử màu và dung dịch safranin.	Bộ	2
16	Bơm hút thai 1 van	Bơm hút chân không bằng tay dùng để hút thai, điều hòa kinh nguyệt và sinh thiết nội mạc tử cung. Thở tích bơm 60ml. Tay cầm thuận tiện, để sử dụng bằng 1 tay. 1 Van có khóa nút bấm có tác dụng giữ và giải phóng áp lực chân không. Đai hãm cổ bơm giữ cho Piton không bị tuột khỏi ống bơm.	Bộ	10
17	Bơm tiêm 20ml dùng cho máy bơm tiêm điện	Chất liệu polypropylene, thể tích 20ml, có khóa dùng cho máy bơm tiêm điện. Thân bơm tiêm trong suốt để quan sát. Tiệt trùng bằng tia điện tử. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Cái	1.000
18	Bơm tiêm 50ml dùng cho máy bơm tiêm điện	Chất liệu polypropylene, thể tích 50ml, có khóa dùng cho máy bơm tiêm điện. Thân bơm tiêm trong suốt để quan sát. Tiệt trùng bằng tia điện tử. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Cái	300
19	Bơm tiêm nhựa 10ml	- Bơm tiêm nhựa liền kim 10ml, vạch chia dung tích rõ nét. Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh, cỡ 23Gx1", 25Gx1". Pít tông có khía bề gãy để hủy sau khi sử dụng. Đóng gói riêng biệt, vô trùng. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE hoặc tương đương	Cái	40.000

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
20	Bơm tiêm insulin 1ml	<ul style="list-style-type: none"> - Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Bơm gắn liền kim, dung tích 1ml, kim các cỡ 27G-31G. - Bơm tiêm có vạch chia cho 100 và 40 đơn vị insulin (100UI và 40UI). - Đóng gói riêng biệt, vô trùng. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE hoặc tương đương 	Cái	200
21	Bơm tiêm nhựa 1ml	<ul style="list-style-type: none"> - Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml, vạch chia dung tích rõ nét. Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh, cỡ 25Gx1", 26Gx1/2". Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đóng gói riêng biệt, vô trùng. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE hoặc tương đương 	Cái	1.500
22	Bơm tiêm nhựa 20ml	<ul style="list-style-type: none"> - Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml. Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh, cỡ 23Gx1. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đóng gói riêng biệt, vô trùng. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE hoặc tương đương 	Cái	10.000
23	Bơm tiêm nhựa 50ml	<ul style="list-style-type: none"> - Bơm tiêm nhựa dùng một lần 50ml, vạch chia dung tích rõ nét. Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đóng gói riêng biệt, vô trùng. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE hoặc tương đương 	Cái	1.000
24	Bơm tiêm nhựa 5ml	<ul style="list-style-type: none"> - Bơm tiêm nhựa liền kim 5ml, vạch chia dung tích rõ nét. Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh, cỡ 23Gx1", 25Gx1. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đóng gói riêng biệt, vô trùng. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE hoặc tương đương 	Cái	50.000

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
25	Bông gạc 6cm x 15cm vô trùng	Sản phẩm được làm từ 2 lớp vải không dệt hút nước bên ngoài, và 1 lớp đệm bông tự nhiên tinh chế (100% cotton) ở giữa. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước \leq 5 giây. Vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cái	600
26	Bông thấm nước	Sản xuất từ 100% bông xơ thiên nhiên. Bông trắng, không mùi, mềm mịn, dai, không bị to, thấm nước, không lẫn tạp chất. Bông dạng dải, được cuộn thành cuộn chắc.	Kg	140
27	Ống chống cắn lưỡi	<ul style="list-style-type: none"> • Được làm từ Polyethylene không độc hại, không gây kích ứng. • Size có sẵn: <ul style="list-style-type: none"> - Size 0 - 60mm. - Size 1 - 70mm. - Size 2 - 80mm. - Size 3 - 90mm. - Size 4 - 100mm. 	Cái	100
28	Catheter 3 nòng	Bộ catheter bao gồm: Catheter 3 nòng, Kim và xi lanh 5ml, Dây dẫn hướng, Cây nong, Kẹp di động để chặn khóa dòng chảy. Vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	10
29	Chạc 3 truyền dịch kèm dây nối 10cm	Chạc 3 có dây nối 10cm, 3 chạc chất liệu polycarbonate trong suốt, chịu lực tốt, có đầu khóa chắc chắn không rò rỉ, van 1 chiều an toàn, có mũi tên đánh dấu chỉ hướng của dòng chảy. Dây nối chất liệu PCV không gây sốt, không chất cao su, tương thích với các loại thiết bị, chống xoắn dây. Vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Cái	520
30	Chỉ lạnh	Chỉ phẫu thuật không tiêu các cơ	Cuộn	4

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
31	Chỉ thép liền kim số 5	Chỉ thép số 5, chất liệu bằng thép không gỉ, dài 42 - 45 cm - Kim tròn đầu cắt, dài 48 mm, 1/2C, phủ chất bôi trơn (silicon, sáp,...) - Tiết trùng, 1 tép/4 -5 sợi - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE hoặc tương đương	Sợi	12
32	Chỉ tiêu liền kim số 1/0	- Chỉ tự tiêu tổng hợp đa sợi, số 1/0, bằng Polyglactin, dài 90cm, tiết trùng. - 01 kim, thân kim tròn, đầu kim tròn, thuôn nhọn, bằng thép không gỉ, dài 40 mm, 1/2 C, phủ silicon. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE hoặc tương đương		1.400
33	Chỉ tiêu liền kim số 4/0	- Chỉ tự tiêu tổng hợp đa sợi, số 4/0, bằng Polyglactin, dài 75cm, tiết trùng. - 01 kim, thân kim tròn, đầu kim tròn, thuôn nhọn, bằng thép không gỉ, dài 22 mm, 1/2 C, phủ silicon. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE hoặc tương đương		200
34	Chỉ tiêu liền kim số 2/0	- Chỉ tự tiêu tổng hợp đa sợi, số 2/0, bằng Polyglactin, dài 75cm, tiết trùng. - 01 kim, thân kim tròn, đầu kim tròn, thuôn nhọn, bằng thép không gỉ, dài 26 mm, 1/2 C, phủ silicon. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE hoặc tương đương	Vi	400
35	Chỉ tiêu liền kim số 3/0	- Chỉ tự tiêu tổng hợp đa sợi số 3/0, bằng polyglactin, dài 75cm, tiết trùng. - 01 kim, thân kim tròn, đầu kim tròn, thuôn nhọn, bằng thép không gỉ, dài 22 mm, 1/2 C, phủ silicon. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE hoặc tương đương	Vi	500

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
36	Cidex OPA hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, thành phần ORTHO-PHTHALALDEHYDE 0,55% và các thành phần khác, pH 7.2 - 7.8. Can 3.78l - Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ là 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can là 75 ngày tính từ khi mở nắp. - Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene, Cyanoacrylate, EPO - TEK 353 epoxy), có que thử. - Tương thích với dụng cụ của các hãng sản xuất dụng cụ nội soi (Olympus, Pentax, GE, Karl Storz, đèn nội soi Fujinon...) - Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, nấm, Trùng khuẩn lao (Mycobacterium bovis). - Đạt các tiêu chuẩn: EC, ISO 13485, CFS. 	Can	5
37	Đầu côn vàng	Làm bằng nhựa, màu vàng. Phù hợp với các cây pipet trên thị trường. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	13.000
38	Đầu côn xanh	Làm bằng nhựa, màu xanh. Phù hợp với các cây pipet trên thị trường. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	2.500
39	Ống parafin tiệt trùng 10ml	Dầu Parafin vô khuẩn. Thể tích 10ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	500
40	Dây cho ăn các số	<p>Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc.</p> <p>Các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr,14Fr,16Fr,18Fr).</p> <p>Tiệt trùng.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương.</p>	Cái	250
41	Dây Garo	Sản phẩm được làm bằng thun, chất liệu cao su co giãn tốt, có băng gai dính 2 đầu, miếng băng gai bền chắc, dễ thao tác hoặc có khóa nhựa	Cái	40

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
42	Dây hút dịch phẫu thuật	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, trắng trong. Chiều dài ống $\geq 2m$, các cỡ, có hai đầu nối giúp kết nối chặt chẽ vào thiết bị. Bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp, dẻo dai và độ đàn hồi cao, chịu được áp lực âm cao (-75kpa) không bị bóp méo. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái	600
43	Dây hút nhót các số	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. - Độ dài ≥ 500 mm. - Không có nắp/Có nắp. - Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. - Đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, EN ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	500
44	Dây nối bơm tiêm điện 140cm	- Dây nối bơm tiêm điện dài 140cm, tốc độ 0,9ml/m: áp lực 2 bar, dung tích trong khoảng 0.8-1ml. Chất liệu PVC, đầu nối vặn xoắn Luer Lock, có khóa dừng. - Đã tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cái	500
45	Dây thở oxy các cỡ	- Dây dẫn có chiều dài $\geq 2m$ được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC cao cấp, không chứa DEHP. - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu. - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn. - Đã tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Bộ	1.000

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
46	Dây truyền dịch	Dây dẫn có chiều dài $\geq 1500\text{mm}$, cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao. Bộ phận điều chỉnh dòng chảy, kim xuyên nút chai sản xuất từ nhựa ABS nguyên sinh. Buồng đếm giọt thể tích $\geq 8.5\text{ml}$, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. Có bầu cao su tiếp thuốc. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Kim hai cánh bướm. Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luôn chắc chắn và dễ thao tác. Đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485; CE hoặc tương đương.	Bộ	35.000
47	Đè lưỡi gỗ sử dụng một lần	Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. Độ cứng, độ nhẵn cao, an toàn trong sử dụng. - Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. - Đã tiệt trùng.	Cái	22.000
48	Điện cực dán cho máy điện tim dùng 1 lần	Kích thước 35mm, hình giọt nước. Bề mặt tiếp xúc dạng gel, tiếp xúc ổn định, độ kết dính tốt, dễ dán.	Cái	2.000
49	Đồng hồ Ô-xy	Chất liệu đồng thau, tốc độ dòng chảy từ 1~15l/phút. Bộ bao gồm đồng hồ đo ôxy, cột đo lưu lượng khí ra, bình tạo ẩm, dây thở.	Cái	15
50	Dung dịch KOH 20%		Chai	2
51	Dung dịch rửa tay 2% 500ml	Chlorhexidine Digluconate 2% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da.	Chai	200
52	Dung dịch sát khuẩn dụng cụ Cidezyme hoặc tương đương	- Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ hoạt tính enzyme, hiệu quả nhanh sau 1 phút. - pH trung tính không gây ăn mòn dụng cụ - Tương thích với nhiều loại dụng cụ - Đạt các tiêu chuẩn: EC, ISO, CFS	Chai	12

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
53	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh 500ml	Sát khuẩn tay nhanh không cần rửa lại, không cần nước, không cần khăn, nhẹ nhàng với da. Thành phần: Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v); Ethanol 73% (v/v) và các chất phụ gia, chất dưỡng da	Chai	800
54	Gạc lót đốc kim	Gạc được sản xuất từ vải không dệt thấm hút nhanh. Vải dạng lưới có lỗ, mềm, mịn, có màu trắng đồng nhất. Không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Đã tiệt trùng.	Cái	1.700
55	Gạc phẫu thuật 10 x 10cm x 12 lớp vô trùng	<ul style="list-style-type: none"> - Kích cỡ 10 x 10cm x 12 lớp; - Chất liệu: 100% cotton độ thấm hút cao; - Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. - Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương. 	Miếng	29.000
56	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30 x 40cm x 8 lớp, cân quang vô trùng	<ul style="list-style-type: none"> - Kích cỡ: 30 x 40cm x 8 lớp; - Chất liệu: 100% cotton độ thấm hút cao; - Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. - Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. - Có sợi cân quang; - Tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương. 	Miếng	1.000
57	Găng tay dài sản khoa	Chất liệu cao su tự nhiên, có bột chống dính, đã tiệt khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Đôi	400

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
58	Găng tay kiểm tra các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu cao su thiên nhiên, có bột chống dính, không gây kích ứng. - Chiều dài ≥ 220mm, thuận cả tay trái và tay phải. - Có các cỡ S và M, độ dày tối thiểu 1 lớp $\geq 0,08$mm. - Lực kéo đứt tối thiểu: Trước già hóa: $\geq 7,0$ N; Sau già hóa: $\geq 6,0$ N. - Độ giãn dài tối thiểu khi đứt : Trước già hóa: 650%; Sau già hóa: 500%. - Lượng bột bôi trơn (nằm ở mặt trong chiếc găng): ≤ 10mg/dm². - Hàm lượng Protein dưới 200 μg/dm². - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương. 	Đôi	82.000
59	Găng tay tiệt trùng các số	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu cao su thiên nhiên, đã ly tâm loại trừ các yếu tố tạp chất, độc tố, tác nhân gây dị ứng. - Chiều dài ≥ 280mm. - Có các cỡ 6,5 và 7, độ dày trung bình 1 lớp $\geq 0,15 \pm 0,2$mm. - Cường lực khi đứt: Trước khi lão hóa: $\geq 12,5$N, Sau lão hóa: $\geq 9,5$N. - Độ giãn đứt: Trước lão hóa: min 700%, Sau lão hóa: min 550%. - Đã tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; CE hoặc tương đương. 	Đôi	12.000
60	Gel bôi trơn	Trong suốt, không màu, không mùi. Tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Không gây kích ứng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Tub	24
61	Gel siêu âm	Can 5 lít. Trong suốt, không màu hoặc màu xanh, tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Gel không có chất ăn mòn, không gây hồng đầu dò, không chứa chất bảo quản và dầu đặc biệt không gây dị ứng cho da. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Can	30

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
62	Giấy điện tim 3 cần	Giấy điện tim 3 cần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Cuộn	30
63	Giấy điện tim 6 cần	Giấy điện tim 6 cần. Kích thước 110mm x 140mm x 143 sheets. Tiêu chuẩn ISO 13485, EC	Tập/ cuộn	50
64	Giấy định nhóm máu		Tờ	100
65	Giấy in nhiệt 5,5 cm	Giấy in nhiệt 5,5 cm.	Cuộn	100
66	Giấy in nhiệt 5cm	Giấy in nhiệt 5 cm.	Cuộn	100
67	Giấy Mornitering sản khoa	Dùng cho máy Monitor sản khoa	Cuộn/ tệp	25
68	Giấy siêu âm 11cm x 20m	Kích thước 11cm x 20m, dùng cho máy siêu âm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cuộn	80
69	Huyết thanh coomb	Sử dụng để phát hiện kháng thể IgG chống lại các tế bào hồng cầu người. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Lọ	5
70	Kẹp rốn	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	1.500
71	Khẩu trang 3 lớp vô trùng	Khẩu trang y tế 3 lớp vô trùng + 2 lớp ngoài vải không dệt + Lớp vi lọc ở giữa (lớp màng lọc khuẩn) có tác dụng ngăn các giọt bắn, lọc bụi, vi khuẩn, đóng vai trò quan trọng nhất. Yêu cầu đối với lớp vi lọc là thấu khí, không thấm nước + 1 thanh tựa mũi: Bằng nhựa 100% nguyên chất hoặc kẽm bọc nhựa + 2 dây đeo tai: bằng sợi polyester và spandex, độ co giãn tốt. Màu sắc đồng đều, không loang bầm Đóng gói riêng biệt, vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO	Cái	5.000
72	Khí oxy trong bình 10 lít	Đóng bình 10 lít chứa 1500 lít khí nén	Bình	160
73	Khí oxy trong bình 40 lít	Đóng bình 40 lít chứa 6000 lít khí nén	Bình	700
74	Kim bướm các cỡ	Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh, dài ≥ 30 cm, không DEHP. Kim bằng thép không gỉ, cỡ 23G, 25G, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Cái	9.000

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
75	Kim châm cứu sử dụng 1 lần các số	Kim các cỡ. Đầu kim sắc nhọn. Kim thép chuyên dụng, dẫn điện tốt. Kim vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	6.000
76	Kim chích máu	Kim bằng thép không gỉ, đầu kim 3 mặt cắt, sắc nhọn, dùng với bút chích máu, giúp lấy máu không đau. Vô trùng.	Cái	3.500
77	Kim chọc dò gây tê tuỷ sống các cỡ	Đầu kim 3 mặt vát dài 3 1/2", có các cỡ G25, G27, sắc bén Chuôi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra. Vô trùng, đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	500
78	Kim khâu phẫu thuật tròn + 3 cạnh các số	Kim được làm bằng thép không gỉ, mũi kim sắc nhọn hình tam giác, hình tròn, kim hình bán nguyệt có lỗ thủng hình rẹt để khâu chi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	1.000
79	Kim lấy thuốc các số	Kim các số G18, G20. Thân kim được làm bằng thép không gỉ hoặc tốt hơn, mũi kim cắt vát 3 cạnh. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Cái	75.000
80	Kim luồn tĩnh mạch an toàn, có cánh, có cửa các số	Chất liệu catheter bằng PUR hoặc ETFE hoặc Polyurethane Vialon hoặc FEP-Teflon. Có cánh, có cửa bơm thuốc, có đầu bảo vệ an toàn khi rút kim. Có bộ lọc chống thấm ngăn ngừa rò rỉ máu trong thời gian đặt kim luồn. Đầu kim 3 mặt vát (1 mặt vát trên, 2 mặt vát dưới). Có đường cản quang Thời gian lưu kim: ≥ 72 giờ. Kích cỡ: 18G; 20G; 22G; 24G Đã tiệt trùng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485-2016, CE hoặc tương đương	Cái	7.000
81	Lam kính	Nguyên vật liệu: Kính soda vôi đạt chuẩn Độ dày: 1.0-1.2 mm Kích thước khoảng 25.4 x 76.2mm	Miếng	20
82	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm	Dung tích ≥ 50 ml	Lọ	1.000

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
83	Lưỡi dao phẫu thuật tiết trùng (bầu + lá lúa)	Dao sắc. Chất liệu thép không gỉ, tiết trùng, có các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	Cái	1.000
84	Mask gây mê các số	Chất liệu PVC y tế. Có đệm mềm mại đảm bảo khít vào mặt bệnh nhân, chống rò rỉ, có van kết nối bơm hơi. Kích cỡ người lớn, trẻ em, sơ sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương.	Cái	20
85	Mask khí dung các số	Mặt nạ khí dung làm bằng nhựa PVC y tế. Kẹp mũi có thể điều chỉnh. Dây chống xoắn 2m, màu sắc trong suốt. Đóng gói riêng từng chiếc. Kích cỡ có sẵn thích hợp cho trẻ em và người lớn. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương.	Cái	110
86	Mặt nạ oxy các số	Mặt nạ oxy làm bằng nhựa PVC y tế, không độc, không latex, trong suốt. Kẹp mũi có thể điều chỉnh. Chiều dài dây nối oxy 2m. Đóng gói riêng từng chiếc. Kích cỡ có sẵn thích hợp cho trẻ em và người lớn. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương.	Cái	40
87	Meche phẫu thuật 3,5 x 7,5 x 6 lớp cân quang vô trùng	Gạc dệt (100% cotton), thấm hút cao, màu trắng, không bụi bẩn Kích thước 3.5cm x 75cm x 6 lớp cân quang vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Cái	1.000
88	Mũ phẫu thuật vô trùng	Vải không dệt polypropylen cao cấp Màu xanh đồng đều, không loang lổ, ko dính tạp chất. Độ co giãn tốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cái	6.000
89	Natri clorid dùng ngoài	Dung tích $\geq 500\text{ml}$, nồng độ 0,9%, không màu.	Chai	2.000

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
90	Nhiệt kế	Được làm từ thủy tinh trong suốt, bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân. Nhiệt độ đo được tối đa 35-42°C	Cái	135
91	Ống chống đông EDTA 12 x 75mm	Ống nghiệm nhựa PP hoặc tương đương, kích thước 12x75mm, nắp màu xanh dương bằng nhựa LDPE mới 100%. Thành phần hóa chất: EDTA K2. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	12.000
92	Ống chống đông Heparin 12 x 75mm	Ống nghiệm nhựa PP hoặc tương đương, kích thước 12x75mm, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%. Thành phần hóa chất: Lithium Heparin dưới dạng hạt sương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	12.000
93	Ống hút thai các số	Chất liệu nhựa y tế. Các cỡ, vô khuẩn. Sử dụng 1 lần.	Cái	100
94	Ống Natri citrat 3,8% 12 x 75mm, 5 ml	Ống nghiệm nhựa PP hoặc tương đương, kích thước 12x75mm, nắp bằng nhựa màu xanh lá. Thành phần hóa chất: Sodium Citrate 3.8%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	5.000
95	Ống nghiệm nắp đỏ có nhãn	Ống nghiệm nhựa PP hoặc tương đương, kích thước 12x75mm, nắp bằng nhựa màu đỏ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	200
96	Ống nghiệm nhựa không nắp dài 7cm	Ống nghiệm PS tinh khiết 100%, dung tích 5ml, kích thước 12x75mm. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong.	Cái	1.000
97	Ống nội khí quản có cốp các số	<ul style="list-style-type: none"> - Nhựa PVC y tế cao cấp, trong suốt - Bóng thể tích lớn, áp lực thấp an toàn khi lưu lâu - Măt Murphy mịn - Có bóng chèn hoặc không có bóng chèn - Van có đầu bơm cho ống khóa luer - Bộ nối tiêu chuẩn 15mm - Đường phản quang X-ray dọc theo ống dây - Có các cỡ 3Fr - 8Fr 	Cái	620

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
98	Ống nội khí quản mềm không cóp các số	- Nhựa PVC y tế cao cấp, trong suốt - Mắt Murphy mịn - Bộ nối tiêu chuẩn 15mm	Cái	10
99	Phim X Quang DI-HL 20X25cm	Phim khô laser kiểu DI-HL, cỡ 20x25cm, tương thích máy in phim khô laser. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE hoặc tương đương	Tờ	5.250
100	Phim X Quang DI-HL 25X30cm	Phim khô laser kiểu DI-HL, cỡ 25x30cm, tương thích máy in phim khô laser. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE hoặc tương đương	Tờ	7.500
101	Phim XQ 24x30cm	Kích thước 24x30cm. Công nghệ nhũ tương đồng nhất giữ cho hình ảnh luôn đảm bảo ổn định và chất lượng cao. Thời gian xử lý phim là 90 giây tại nhiệt độ 33°C (95°F). Hộp 100 tờ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE hoặc tương đương.	Hộp	3
102	Phim XQ 30 x 40 cm	Kích thước 30x40cm. Công nghệ nhũ tương đồng nhất giữ cho hình ảnh luôn đảm bảo ổn định và chất lượng cao Thời gian xử lý phim là 90 giây tại nhiệt độ 33°C (95°F). Hộp 100 tờ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE hoặc tương đương.	Hộp	3
103	Hóa chất rửa phim (hóa chất hãm)	Hóa chất hãm hình dùng để định hình phim X-quang.	Hộp/Bộ/Thùng	3
104	Hóa chất rửa phim (hóa chất hiện)	Hóa chất hiện hình dùng để hiện hình trên phim X-quang.	Hộp/Bộ/Thùng	3

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
105	Phin lọc vi khuẩn và giữ ẩm cho máy thở	Màng Hygroscopic của phin lọc làm ẩm, tạo độ ẩm và mang lại hiệu quả cho đường thở cho bệnh nhân. <ul style="list-style-type: none"> · Khả năng tạo ẩm: 31mg / H₂O @ VT 500ml · Mức kháng @ 60 LPM : 180pa · Khoảng chết: 45 ml · Thể tích: 150-1500ml · Áp lực giọt dịch: ít hơn 0,35 kPa · Hiệu quả lọc vi khuẩn : 99,99998 % · Hiệu quả lọc virus : 99,99997 % · Trọng lượng: 29.1g - Thời gian sử dụng: 24h 	Cái	20
106	Săng phẫu thuật dùng 1 lần	Chất liệu: vải không dệt PP, màu xanh. Không thấm nước, không thấm dịch, mịn màng và ít sợi bông. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không mùi. Không có kim loại nặng, nấm mốc và vi sinh vật lạ. Kích thước: 60cm x 80cm có lỗ, vô trùng. Đóng gói riêng từng cái. Đạt tiêu chuẩn ISO ISO 13485:2016, CE hoặc tương đương.	Cái	300
107	Sáp cầm máu xương	Thành phần gồm sữa ong chúa, Paraffin và isopropyl palmitate	Miếng	24
108	Sonde dẫn lưu ổ bụng số 28	Ống dẫn lưu được làm từ nhựa PVC y tế. Ống dây mềm, dẻo, có tính đàn hồi cao, giúp thuận tiện khi thao tác. Màu trắng tự nhiên dễ quan sát. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO ISO 13485:2016	Cái	80
109	Sonde Foley 2 nhánh các số	Sonde Foley 2 nhánh các số 6 - 24. Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không chứa DEHP, tráng silicone trong lòng. Bóng có dung tích từ 5cc-30cc, bóng căng đều không bị vỡ, không bị dính khi xông lâu. Lỗ thông tiểu lớn và tròn. Chiều dài ≥40 cm. Vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO ISO 13485:2016, CE hoặc tương đương	Cái	650
110	Sonde Nelaton số 12	Ống dài ≥ 40cm, bằng cao su. Đầu hở với 2 lỗ bên giúp dẫn lưu tối đa. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	Cái	700

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
111	Tấm trải nylon vô trùng	Được làm nguyên liệu màng nylon HD, màu trắng trong, kích thước 100cm x 130cm. Vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	300
112	Tạp dề đỡ đẻ	Được làm từ vải không dệt hoặc PE, đã tiệt trùng.	Cái	800
113	Tay dao điện	Tay dao 2 nút bấm với 2 chế độ cắt và đốt. Đầu đốt bằng thép không gỉ. Chiều dài cáp nối ≥ 3 m, đầu cắm 3 chân. Vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương.	Cái	550
114	Than hoạt tính	Túi 1 kg	Kg	5
115	Túi nước tiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Dung tích 2000ml, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. Có bảng chia vạch nghiêng cho phép theo dõi lượng nước tiểu cực ít (25ml) trong những trường hợp bệnh nhân thiếu niệu. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. - Thân túi có bảng ghi thông tin cơ bản về bệnh nhân. - Vô trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương. 	Cái	700
116	Túi máu đơn	Có cấu trúc gồm 1 túi dung tích 250ml. Túi chứa 35ml dung dịch chống đông và bảo quản CPDA-1.	Túi	50
117	Vôi soda	Dùng để hấp thụ khí CO ₂ trong phòng chống độc. Thành phần chính Ca(OH) ₂ . NaOH, hạt màu trắng, sáng hoặc hồng nhạt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Can 4,5 kg.	can	12
3. Đinh, nẹp, vít ngoại khoa				
1	Vít xương cứng đk 3.5, các loại	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính thân vít 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9 - 6.0mm; Chiều dài từ 10 - 60mm; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương	Cái	150

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
2	Vít xương cứng đk 4.5 các loại	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính thân vít 4.5mm; đường kính mũ vít lục giác 7.9 - 8.0mm; Chiều dài từ 14 - 70mm; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương	Cái	150
3	Vít xương mắt cá chân đk 4.5 các loại	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính thân vít 4.5mm. Đường kính mũ vít 8mm. Chiều dài từ 25-70mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương	Cái	5
4	Nẹp lòng máng 1/3, 6 lỗ, 8 lỗ vít 3.5 mm	Chất liệu thép không gỉ. Lỗ vít 3.5mm. Có loại 6 lỗ và 8 lỗ. Khoảng cách các lỗ 12mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương	Cái	10
5	Nẹp bản nhỏ các cỡ	Chất liệu thép không gỉ. Lỗ vít 3.5mm. Có từ 4 đến 12 lỗ. Khoảng cách các lỗ 12mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương	Cái	10
6	Nẹp bản hẹp các cỡ	Chất liệu thép không gỉ. Lỗ vít 4.5mm. Có từ 5 đến 16 lỗ. Khoảng cách các lỗ 16mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương	Cái	5
7	Đinh vít ne đường kính các loại	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính 1.0 đến 3.0mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương	Cái	10
8	Nẹp bản nhỏ xương cánh tay	Chất liệu thép không gỉ. Lỗ vít 3.5mm. Có từ 4 đến 10 lỗ. Khoảng cách các lỗ 12mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương	Cái	5
4. Vật tư chuyên khoa răng				
1	Cây đưa composite chống dính Usung		Cây	5
2	Cây nạo nhổ răng		Cây	5
3	Cây nạo răng ngà		Cây	5
4	Ceviton	Lọ 30g	Lọ	4
5	Chổi cước đánh bóng răng		Cái	20
6	Cốc nhựa cứng		Cái	20
7	Composite lỏng		Tub	5

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
8	Đài cao su		Chiếc	20
9	Dầu xịt tay khoan	Lọ 560 ml	Chai	1
10	Đèn quang trùng hợp		Cái	0
11	Email Preparator	Là dạng lỏng 37% axit phosphoric. Lọ 6 gam.	Lọ	5
12	Fuji IX - GP to	Hộp 8g +6,4ml	Hộp	5
13	Giật chụp		Chiếc	1
14	Giấy cắn		Hộp	2
15	Keo 3M	Lọ 6ml	Lọ	5
16	Kim nha khoa cỡ 27G	Kim sắc nhọn, sử dụng cho Nha Khoa. Sử dụng công nghệ cắt vát 2 lần làm cho đầu kim nhọn hơn, diện tích cắt qua mặt da nhỏ hơn, đỡ đau hơn. Được chế tạo bằng chất liệu đặc biệt, dễ dàng uốn cong 90° mà không bị gãy kim, không bị tắc kim. Cỡ kim: 27Gx13/16. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	Cái	3
17	Mũi khoan carbon		Cái	50
18	Ống hút nước bọt	Gói 100 cái	Gói	2
19	Tăm bông composid (Dùng cho răng)	Hộp 100 cái	Hộp	2
	5. Hóa chất cho máy xét nghiệm huyết học Convergys X3			
1	Dung dịch pha loãng	Dung dịch muối ổn định để pha loãng máu người, định lượng và định tính hồng cầu (RBC), bạch cầu (WBC), huyết khối (PLT) và đo nồng độ HGB trên máy phân tích huyết học tự động. Dung tích ≥ 20 Lit.	Can/hộp/thùng	12
2	Dung dịch phá vỡ hồng cầu 3 thành phần	Dung dịch ly giải stromatolysis của hồng cầu (RBC), để định lượng của bạch cầu (WBC), và ba thành phần bạch cầu (LYM, MID, GRA) và đo nồng độ hemoglobin (HGB) trong máu người trên máy phân tích huyết học tự động. Dung tích ≥ 1 lít.	Chai/hộp/lọ	6
3	Dung dịch rửa máy	Chất tẩy rửa làm nhiễm bẩn dung dịch vi lọc để làm sạch thường xuyên, rửa các mao mạch, ống và khoang của máy phân tích huyết học, loại bỏ	Chai/hộp/lọ	6

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
		kết tủa thành phần máu. Dung tích ≥ 1 lít.		
4	Dung dịch rửa máy đậm đặc	Dung dịch hypochlorite kiềm để làm sạch oxy hóa chuyên sâu các mao mạch, đường ống và các buồng của máy phân tích huyết học, nhằm loại bỏ kết tủa thành phần máu và cặn lipoprotein. Dung tích ≥ 100 ml.	Chai/hộp/lọ	3
5	Mẫu máu chuẩn máy 3 thành phần (trung bình)	Mẫu máu chuẩn máy, có dải giá trị đã xác định. Dung tích ≥ 3 ml.	Chai/hộp/lọ	3
	6. Hóa chất cho máy xét nghiệm huyết học Mindray BC-3000PLUS			
1	Dung dịch pha loãng	Thành phần: Sodium Chloride: 3.0-5.5g/L Sodium Sulfate Anhydrous: 7.5-11.5g/L Buffering Agents: 1.0-3.0g/L Anti-fungal and Anti-bacterial Agents: 0.8-2.5g/L Dung tích ≥ 20 lít	Can/hộp/thùng	45
2	Dung dịch pha loãng hồng cầu	Thành phần: Quarternary Ammonium Salts: <50g/L Nonion Surfactant: <15g/L Isopropanol: 0.1-1.5ml/L Ethanol: <1.5ml/L Dung tích ≥ 500 ml.	Chai/hộp/lọ	18
3	Dung dịch rửa máy	Thành phần: Sodium Sulfate Anhydrous: 3.0-5.5g/L Sodium Chloride: 7.5-11.5g/L Anti-fungal and Anti-bacterial Agents: 1.0-3.0g/L Polyoxyethylene Ester: 0.3-1.5g/L Dung tích $\geq 5,5$ lít	Chai/hộp/lọ	25
4	Chất nội kiểm xét nghiệm huyết học (mức trung bình)	Hoá chất kiểm chuẩn dùng cho máy xét nghiệm huyết học tự động. Dung tích ≥ 3 mL.	Chai/lọ	30

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm huyết học	Dung dịch chuẩn, dùng xây dựng đường chuẩn định lượng các thành phần huyết học, dùng cho máy xét nghiệm huyết học tự động; 3ml/lọ Thành phần: Máu toàn phần đã được điều chỉnh các thông số, giá trị mỗi thông số ghi trên nhãn theo từng lô. Dung tích $\geq 3\text{mL}$.	Chai/lọ	4
6	Dung dịch rửa máy đậm đặc	Thành phần: Proteolytic Enzym: 3.0-10g/L Surfactant: 0.3-1.5g/L Sodium Chloride: 3.0-5.0g/L Anti-fungal and Anti-bacterial Agents: 0.5-2.5g/L Buffering Agents: 1.0-4.0g/L Dung tích $\geq 100\text{ml}$	Chai/hộp/lọ	12
	7. Hóa chất cho máy xét nghiệm huyết học tự động MEK-9100			
1	Dung dịch phá vỡ hồng cầu 310	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 7.0 đến 7.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương. Dung tích $\geq 250\text{ml}$.	Chai/hộp/lọ	15
2	Dung dịch phá vỡ hồng cầu 510	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm Dung tích $\geq 250\text{ml}$	Chai/hộp/lọ	15

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
3	Dung dịch pha loãng	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate Dung tích ≥ 18 lít	Can/hộp/thùng	40
4	Dung dịch rửa	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh dương Mùi: nhẹ Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: ethylene glycol monophenyl ether Dung tích ≥ 2 lít	Chai/hộp/lọ	20
5	Dung dịch rửa đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri hypoclorit Dung tích ≥ 45 ml	Hộp	10
6	Dung dịch chuẩn máy (Mức trung bình)	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Dung tích ≥ 3 ml	Chai/lọ	9

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
	8. Hóa chất Máy đông máu - CoaData 2004			
1	Dung môi phản ứng đông máu để định lượng aPTT	Thành phần hoạt tính Calcium Chloride 0.025M và 0.095% sodium azide. Dung tích $\geq 40\text{ml}$	Hộp	4
2	Hóa chất định lượng thời gian đông máu APTT	Thành phần hoạt tính: phospholipids, ellagic acid activator, buffer. Dung tích $\geq 40\text{ml}$	Hộp	4
3	Hóa chất định lượng thời gian đông máu PT	Thành phần hoạt tính: Thromboplastin, calcium chloride, buffer và sodium. Dung tích $\geq 40\text{ml}$	Hộp	6
4	Chất nội kiểm chất lượng mức cao xét nghiệm đông máu	Dùng để kiểm tra chất lượng các thông số đông máu mức cao. Được chiết xuất từ huyết thanh người thành sinh phẩm dạng bột. Có khoảng giá trị đã được xác định. Độ chính xác (Tính trong vòng 5 ngày): PT: $\pm 1.8\%CV$, APTT: $\pm 2.8\% CV$, Fibrinogen 3.4% CV Dung tích $\geq 10\text{ml}$	Hộp	1
5	Chất nội kiểm chất lượng mức thấp xét nghiệm đông máu	Dùng để kiểm tra chất lượng các thông số đông máu mức thấp. Được chiết xuất từ huyết thanh người thành sinh phẩm dạng bột. Có khoảng giá trị đã được xác định. Độ chính xác (Tính trong vòng 5 ngày): PT 2.9 % CV, APTT 2.4 % CV, Fibrinogen 3.8% CV. Dung tích $\geq 10\text{ml}$	Hộp	2
6	Chất hiệu chuẩn các thông số của thiết bị phân tích đông máu	Dùng để hiệu chuẩn các thông số của thiết bị phân tích đông máu. Được chiết xuất từ huyết thanh người thành sinh phẩm dạng bột. Dung tích $\geq 10\text{ml}$	Hộp	2
7	Cuvette sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu bán tự động	Giếng phản ứng và bi từ máy xét nghiệm đông máu bán tự động. Dùng được cho máy đông máu Coadata 2004. Đóng gói ≥ 500 cái/túi.	Túi	8
	9. Hóa chất máy xét nghiệm sinh hóa AU480 – Beckman Coulter			
1	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-	Can	10

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
		alkane, muối natri 1 - 5%. Dung tích ≥ 51		
2	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: Uricase/POD . Thành phần: MADB 0.15 mmol/L;4- Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5.9 kU/L (98 $\mu\text{kat/L}$); Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 $\mu\text{kat/L}$);Ascorbate Oxidase ≥ 1.56 kU/L (26 $\mu\text{kat/L}$). Dung tích (R1 + R2) $\geq 240\text{ml}$	Hộp	3
3	Định lượng Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin ; dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM . Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L Dung tích $\geq 216\text{ml}$	Hộp	3
4	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: CNPG3. Thành phần: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L Dung tích $\geq 40\text{ml}$	Hộp	4
5	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần:4- Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 $\mu\text{kat/L}$); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 $\mu\text{kat/L}$); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 $\mu\text{kat/L}$); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 $\mu\text{kat/L}$); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 $\mu\text{kat/L}$). Dung tích (R1 + R2) $\geq 250\text{ml}$	Hộp	3
6	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL;F-DAOS 0,2 mmol/L; 4- Aminoantipyrine 0,67 mmol/L. Dung tích (R1 + R2) $\geq 144\text{ml}$	Hộp	3

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
7	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người) Dung tích $\geq 5\text{ml}$	Lọ	10
8	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). Dung tích $\geq 6\text{ml}$	Hộp	3
9	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH ≥ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9.8 mmol/L ;Urease ≥ 17.76 kU/L; GLDH ≥ 0.16 kU/L. Dung tích (R1 + R2) $\geq 424\text{ml}$	Hộp	10
10	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L. Dung tích (R1 + R2) $\geq 48\text{ml}$	Hộp	10
11	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần ; dải đo: 30-120 g/L ; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L. Dung tích (R1 + R2) $\geq 200\text{ml}$	Hộp	3
12	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật. Dung tích $\geq 5\text{ml}$	Lọ	25
13	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật. Dung tích $\geq 5\text{ml}$	Lọ	25
14	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước	Hộp	4

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
		sóng 340 (nm). Thành phần: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH \geq 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiêu đơn vị CK-M thay đổi. Dung tích (R1-1 + R1-2 + R2) \geq 68ml		
15	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Dung tích \geq 1ml	Lọ	6
16	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Dung tích \geq 2ml	Lọ	10
17	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Dung tích \geq 2ml	Lọ	10
18	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật. Dung tích \geq 5ml	Lọ	15
19	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 μ mol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L. Dung tích (R1 TBILC + R1 TBILB) \geq 120ml	Hộp	4
20	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0-171 μ mol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L. Dung tích (R1 DBILC + R1 DBILB) \geq 48ml	Hộp	4
21	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH \geq 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L. Dung tích (R1 + R2) \geq 72ml	Hộp	10
22	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7	Hộp	4

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
		(37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L Dung tích (R1 + R2) ≥ 144ml		
23	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP ≥ 2,0 mmol/L, Hexokinase ≥ 0,59 kU/L, G6P-DH ≥ 1,58 kU/L. Dung tích (R1 + R2) ≥ 150ml	Hộp	8
24	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC cho CK (NAC), bước sóng 340/660 nM. Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L. Dung tích (R1-1 + R1-2 + R2) ≥ 128ml	Hộp	4
25	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 μmol/L ; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L. Dung tích (R1 + R2) ≥ 408ml	Hộp	10
26	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 μkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 μkat/L). Dung tích ≥ 90ml	Hộp	3
27	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex ; dải đo: 0.2-480 mg/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v. Dung tích (R1 + R2) ≥ 240ml	Hộp	6
28	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người Dung tích ≥ 10ml	Hộp	2

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
29	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin. Dung tích ≥ 2 ml	Lọ	15
30	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin. Dung tích ≥ 2 ml	Lọ	15
31	Sample Cup 2,5ml	Thế tích mẫu tối đa: 1 mL Thế tích chết: 50 μ L. Dung tích $\geq 2,5$ ml	Túi	6
32	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa. Thành phần: hypochlorite. Dung tích ≥ 450 ml	Bình	10
33	Dây bơm cho máy sinh hóa	Làm bằng cao su và nhựa, dài 10.5 cm. Đóng gói ≥ 2 cái/túi	Túi	2
34	Bóng đèn cho máy sinh hóa	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W	Chiếc	6
	10. Hóa chất xét nghiệm cho máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động Mindray BA-88A, Drui			
1	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hóa chất định lượng HDL Cholesterol. Nồng độ thuốc thử R1: N,N-bis(2-hydroxyethyl)-2-aminoethanesulphonic acid pH 6,6 100 mM N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline (HDAOS) 0,7 mM Cholesterol Esterase ≥ 800 U/L Cholesterol oxidase ≥ 500 U/L Catalase ≥ 300 U/L	Hộp	5

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
		Ascorbic oxidase ≥ 3000 U Dung tích (R1 + R2) ≥ 40 ml		
2	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	Hóa chất định lượng Creatinin để chẩn đoán và đánh giá mức độ suy thận.. Nồng độ thuốc thử: Picric acid 17,5 mmol/L. Sodium hydroxide 0,29 mol/L. Dung tích ≥ 300 ml	Hộp	10
3	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất định lượng Cholesterol trong máu - Để nghiên cứu các tình trạng rối loạn lipoprotein máu. - Để đánh giá nguy cơ hình thành mảng vữa xơ động mạch. Nồng độ thuốc thử: PIPES pH 6.9 90 mmol/L. Phenol 26 mmol/L. Cholesterol esterase (CHE) 1000 U/L. Cholesterol oxidase (CHOD) 300 U/L Peroxidase (POD) 650 U/L 4 – Aminophenazone (4-AP) 0,4 mmol/L. Dung tích ≥ 500 mL	Hộp	3
4	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Hóa chất định lượng glucose, kiểm tra lượng đường huyết trong máu Nồng độ thuốc thử: TRIS pH 7.4 92 mmol/L Phenol 0,3 mmol/L Glucose oxidase (GOD) 15000 U/L Peroxidase (POD) 1000 U/L 4 – Aminophenazone (4-AP) 2,6 mmol/L Dung tích ≥ 500 mL	Hộp	10
5	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	Hóa chất định lượng AST/GOT trong máu, để phát hiện các tổn thương gan. Nồng độ thuốc thử: R1: TRIS pH 7.8 80 mmol/L Lactate dehydrogenase (LDH) 800 U/L Malate dehydrogenase (MDH) 600 U/L L-Aspartate 200 mmol/L	Hộp	10

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
		R2: NADH 0.18 mmol/L α -Ketoglutarate 12 mmol/L Dung tích (R1 + R2) \geq 500ml		
6	Thuốc thử xét nghiệm GGT	Hóa chất định lượng GGT trong máu TRIS 100 mmol/L Glycylglycine 100 mmol/L R2: L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 3 mmol/L Dung tích (R1 + R2) \geq 300ml.	Hộp	5
7	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	Hóa chất định lượng ALT /GPT trong máu Nồng độ thuốc thử: R1: TRIS pH 7,8 100 mmol/L L-Alanine 500 mmol/L R2: NADH 0,18 mmol/L Lactate dehydrogenase (LDH) 1200 U/L α -Ketoglutarate 15 mmol/L Dung tích (R1 + R2) \geq 500ml	Hộp	10
8	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần	Hóa chất định lượng Protein toàn phần trong máu Nồng độ thuốc thử: Sodium potassium tartrate 15 mmol/L Sodium iodide 100 mmol/L Potassium iodide 5 mmol/L Copper (II) sulphate 5 mmol/L Sodium hydroxide 1000 mmol/L Dung tích \geq 100ml	Hộp	4
9	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	Hóa chất định lượng Triglycerides trong máu Nồng độ thuốc thử: GOOD pH 6.3 50 mmol/L p-Chlorophenol 2 mmol/L Lipoprotein lipase (LPL) 150000 U/L Glycerol kinase (GK) 500 U/L Glycerol-3-oxidasa (GPO) 3500 U/L Peroxidase (POD) 440 U/L	Hộp	3

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
		4 – Aminophenazone (4-AP) 0,1 mmol/L ATP 0,1 mmol/L Dung tích \geq 500ml		
10	Thuốc thử xét nghiệm Ure	Hóa chất định lượng Urea trong máu Nồng độ thuốc thử: TRIS pH 7,8 80 mmol/L. α -Ketoglutarate 6 mmol/L. Urease 3750 U/L Glutamate dehydrogenase (GLDH) 6000 U/L. NADH 0,32 mmol/L Dung tích \geq 500ml	Hộp	10
11	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa Mức cao	Dùng để kiểm tra chất lượng nội kiểm các thông số sinh hóa cơ bản. Được chiết xuất từ huyết thanh người với khoảng giá trị đã xác định. Dung tích \geq 5 mL	Hộp	6
12	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa Mức trung bình	Dùng để kiểm tra chất lượng nội kiểm các thông số sinh hóa cơ bản mức bình thường. Được chiết xuất từ huyết thanh người với khoảng giá trị đã xác định. Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất Dung tích \geq 5 mL	Hộp	6
13	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Dùng để hiệu chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa cơ bản. Được chiết xuất từ huyết thanh người với giá trị đã xác định. Dung tích \geq 3 mL	Hộp	5
14	Acid Uric	Hóa chất định lượng Axít Uric trong máu Nồng độ thuốc thử: Phosphate pH 7,4 50mmol/L. 2-4 Dichlorophenol sulfonate (DCPS) 4 mmol/L. Uricase 60 U/L. Peroxidase (POD) 660 U/L. Ascorbate oxidase 200 U/L. 4 – Aminophenazone (4-AP) 1 mmol/L. Dung tích \geq 500ml	Hộp	2
15	Bilirubin toàn phần	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần trong máu Nồng độ thuốc thử: R1: Sulfanilic acid 30 mmol/L Hydrochloric acid (HCl) 50 mmol/L Dimethylsulphoxide (DMSO) 7 mol/L	Hộp	2

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
		R2: Sodium nitrite 29 mmol/L Dung tích (R1 + R2) \geq 310ml		
16	Bilirubin trực tiếp	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trong máu Nồng độ thuốc thử: R1: Acide sulphanylique 30 mmol/L Acide chlorhydrique (ClH) 150 mmol/L R2: Nitrate de sodium 29 mmol/L Dung tích (R1 + R2) \geq 310ml	Hộp	2
17	Albumin	Hóa chất định lượng Albumin trong máu Nồng độ thuốc thử: Thuốc thử R: Bromocresol xanh pH 4,2 0,12 mmol / L ALBUMIN CAL Chất chuẩn chính trong nước Albumin 5 g / dL. Dung tích \geq 100ml	Hộp	2
18	Amylase	Hóa chất định lượng Amylase trong máu, chẩn đoán viêm tụy cấp hay đợt cấp của viêm tụy. Nồng độ thuốc thử: Thuốc thử R: MES pH 6.0 100 mmol/L CNP3 2.25 mmol/L Sodium clorhidre 350 mmol/L Calcium acetate 6 mmol/L Potassium thiocyanate 900 mmol/L Sodium azide 0.95 gr/L Dung tích \geq 120 mL	Hộp	2
19	CK	Hóa chất định lượng CK-NAC trong máu Dung tích \geq 50mL	Hộp	2
20	CK-MB	Hóa chất định lượng CK-MB trong máu Nồng độ thuốc thử: R1: midazol, pH 6.7 125 mmol/L D-Glucose 25 mmol/L N-Acetyl-L-Cysteine 25 mmol/L Magnesium acetate 12,5 mmol/L NADP 2,52 mmol/L	Hộp	2

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
		EDTA 2,02 mmol/L Hexokinase $\geq 6\ 800$ U/L R2:ADP 15,2 mmol/L AMP 25 mmol/L di-Adenosine-5- pentaphosphate 103 mmol/L Glucose-6-phosphate dehydrogenase $\geq 8\ 800$ U/L Creatine phosphate 250 mmol/L Dung tích (R1 + R2) ≥ 75 ml		
21	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK/CK-MB Dung tích ≥ 2 mL	Hộp	2
22	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất chuẩn xét nghiệm CK-NAC / CK-MB Dung tích ≥ 2 mL	Hộp	2
23	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Chất chuẩn xét nghiệm CK-NAC / CK-MB Dung tích ≥ 2 mL	Hộp	2
24	CRP	Hóa chất định lượng CRP trong máu, đánh giá phản ứng viêm. Dung tích (R1 + R2) $\geq 53,5$ ml	Hộp	2
25	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Huyết tương người đã được khử và phân tách bổ sung CRP tinh khiết Dung tích ≥ 1 ml	Hộp	2
26	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Kiểm soát độ chính xác để xác định Protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh bằng phép đo độ đục và phép đo thận. Dung tích ≥ 1 ml	Hộp	2
27	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Kiểm soát độ chính xác để xác định Protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh bằng phép đo độ đục và phép đo thận. Dung tích ≥ 1 ml	Hộp	2
	11. Hóa chất dùng cho máy điện giải BIOBASE			
1	Dung dịch hiệu chỉnh độ lệch A	Độ chính xác: Độ lặp lại CV $<3\%$; Biến thể hàng loạt R $<3\%$. Sự chính xác: Độ lệch tương đối $<\pm 5\%$; Độ tuyến tính: r $\geq 0,990$ Dung tích ≥ 350 ml	Hộp/Chai/Lọ	18

STT	Tên danh mục	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
2	Dung dịch chỉnh độ dốc B	Độ chính xác: Độ lặp lại CV<3%; Biến thể hàng loạt R<3%. Sự chính xác: Độ lệch tương đối<±5%; Độ tuyến tính: r ≥0,990 Dung tích ≥ 350 ml	Hộp/Chai/Lọ	18
3	Chất lỏng kích hoạt điện cực	Dung dịch dùng để kích hoạt các điện cực dùng cho máy phân tích điện giải. Dung tích ≥ 100 ml	Hộp/Chai/Lọ	3
4	Dung dịch tẩy rửa E	Dung dịch rửa hệ thống đường ống dùng cho máy phân tích điện giải Dung tích ≥ 100 ml	Hộp/Chai/Lọ	5
5	Dung dịch chỉnh sửa bên trong	Dung dịch dùng để hiệu chỉnh các thông số bên trong dùng cho máy phân tích điện giải Dung tích ≥ 100 ml	Hộp/Chai/Lọ	2
6	Dung dịch làm sạch điện cực	Dung dịch rửa các điện cực dùng cho máy phân tích điện giải Dung tích ≥ 5ml	Hộp/Chai/Lọ	2
7	Dung dịch làm đầy điện cực	Dung dịch để bổ sung dung môi cho các điện cực dùng cho máy phân tích điện giải Dung tích ≥ 10ml	Hộp/Chai/Lọ	3
8	Dung dịch tham chiếu	Dung dịch để bổ sung dung môi cho điện cực tham chiếu, dùng cho máy phân tích điện giải Dung tích ≥ 10ml	Hộp/Chai/Lọ	3